

Số: 3229/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 04 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH may Tinh Lợi ngày 02 tháng 8 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 851/TTr-STNMT ngày 03 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH may Tinh Lợi có địa chỉ tại Khu công nghiệp Nam Sách, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy may Tinh Lợi 1 tại Lô L20, L21, L26, L27, L28, L29 Khu công nghiệp Nam Sách, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy may Tinh Lợi 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô L20, L21, L26, L27, L28, L29 Khu công nghiệp Nam Sách, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800291164 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10/11/2020; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6583217071 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 31/12/2003, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 07/3/2016.

1.4. Mã số thuế: 0800291164.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm may mặc từ nguyên liệu dệt, dệt kim, len và các nguyên phụ liệu phục vụ ngành dệt may. Giặt, in, thêu trên quần áo và bán thành phẩm phục vụ quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 91.987,4 m².

- Công suất: 90.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH May Tinh Lợi:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH May Tinh Lợi có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 254/GXN-STNMT ngày 19/11/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH May Tinh Lợi;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (7b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3229/GPMT-UBND

ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn mức B của QCVN 40:2011/BTNMT, sau đó được dẫn vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Sách, không xả ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Nam Sách, trong đó Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nam Sách sẽ chịu trách nhiệm thu gom và xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh trong Nhà máy được xử lý sơ bộ bằng bể phốt 3 ngăn, sau đó theo đường ống nhựa chảy qua các hố ga rồi được dẫn vào 2 hố ga tập trung (kích thước 2mx2mx2m/hố) ở phía Tây giáp hai cổng phụ của Nhà máy bằng các đường ống uPVC C3 D125 dài 70m, uPVC C3 D140 dài 100m và uPVC C3 D200 dài 117m về các hố thu gom tại cổng số 2 và cổng số 3, tại đây bố trí 02 bơm cưỡng bức công suất 2,2Kw (1 bơm hoạt động và 1 bơm dự phòng) theo đường ống nhựa uPVC C3 D75, độ dốc 0,25%, qua 16 hố (kích thước 1mx1mx1,4m) về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất 2.400m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom về bể gom nhà ăn có thể tích 21m³ (5mx2,8mx1,5m) bằng rãnh nước có chiều rộng 30cm, chiều dài 30m. Bể gom được thiết kế theo kiểu 2 ngăn để tách váng mỡ nổi trước khi bơm lên hệ thống xử lý nước thải bằng 2 bơm công suất 2,2Kw (1 bơm hoạt động và 1 bơm dự phòng) theo ống nhựa PVC D60, chiều dài 70m.

- Nước thải phát sinh từ máy ép bùn được 2 bơm công suất 5,5Kw (1 bơm hoạt động và 1 bơm dự phòng) để bơm nước lên bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải bằng ống thép D150 dài 30m.

- Nước thải giặt: Nước thải từ phân xưởng giặt được thu gom vào các mương bê tông có chiều rộng 600cm, chiều cao 800cm, tổng chiều dài 40m và cống bê tông D800, chiều dài 20m về bể gom BTCT kích thước 3mx2,5mx3m.

Tại bể gom đặt 3 bơm cường bức (1 bơm công suất 11Kw hoạt động, 2 bơm công suất 3,7kw để dự phòng) bơm nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống nhựa PVC D110, với chiều dài 140m.

- Nước thải dập bụi: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 2400m³/ngày đêm được bơm có công suất 2,2Kw bơm lên bồn chứa có thể tích 1m³ đặt ngay trên mặt bể của hệ thống xử lý nước thải, sau đó được dẫn bằng ống nhựa PVC D60 dài 195m tới bơm hút dập bụi đặt tại chân tháp dập bụi nhà giặt (công suất 5,5 Kw, lưu lượng 5m³/h). Nước sau khi dập bụi được thu gom bằng ống nhựa PVC D110 dài 15m chảy vào bể thu gom nước thải chung của nhà giặt.

- Nước thải xử lý khí lò hơi: Nước thải phát sinh từ dập bụi và khí thải lò hơi được thu gom bằng ống PVC D110, chiều dài 20m, độ dốc 0,25%, tự chảy về bể thu gom (kích thước 2mx2,5mx2m). Tại đây lắp đặt một bơm cường bức công suất 2,2 kw bơm nước thải lên hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Sơ đồ quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nước thải nhà ăn, nước thải nhà vệ sinh); nước thải sản xuất (nước thải xử lý bụi và khí thải lò hơi, nước thải nhà giặt, nước thải dập bụi máy sấy) → Bể gom → Song chắn rác → Bể điều hòa → thiết bị (bể) tuyển nổi → Hệ thống Fenton (gồm các bể: Bể Fenton → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể cân bằng pH → Bể tạo bông → Bể lắng) → bể hoãn xung → bể thủy phân axit → bể tiếp xúc oxy hóa → bể lắng → bể nước trung gian → thiết bị tuyển nổi → bể oxy hóa → Bể phản ứng ô xy hóa khử → Bể chứa nước sau xử lý → Đạt mức B của QCVN 40:2011/BTNMT → HTXLNT của KCN Nam Sách.

- Công suất thiết kế hệ thống: 2.400 m³/ngày đêm

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải: Bể điều hòa (1000m³); bể điều chỉnh pH (30m³); bể phản ứng 1 (30m³); bể phản ứng 2 (270m³); bể Fenton (270m³); bể tản khí (30m³); bể điều chỉnh pH (30m³); bể keo tụ (30m³); bể tạo bông (430m³); bể hoãn xung (60m³); bể thủy phân axit (1650m³); bể tiếp xúc oxy hóa (3300m³); bể lắng 2 (330m³); bể trung gian (55m³); bể phản ứng oxy hóa (130m³); bể phản ứng oxy hóa khử (130m³); bể nước sau xử lý (120m³); kênh định lượng xả thải (7m³); bể chứa bùn thải (100m³); bể hồi lưu bùn thải (100m³).

- Hóa chất sử dụng: PAC 30% (245 kg/ngày); Polyme Cation C1492 (9 kg/ngày); Polyme Anion 1110 (9 kg/ngày); Glucose (3,5 kg/ngày); NaOCl (7 kg/ngày) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 3 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Đối với hệ thống xử lý nước thải chung công suất 2.400 m³/ngày đêm gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, chứa nước thải vào các bể của hệ thống xử lý và mở van dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải cũ công suất 550 m³/ngày đêm, cạnh hệ thống xử lý nước thải chung công suất 2.400 m³/ngày đêm và được dùng làm bể phòng ngừa sự cố để chứa nước thải trong thời gian chờ khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải công suất 2.400 m³/ngày đêm. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại để tiếp tục quy trình xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nam Sách và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nam Sách. Không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty TNHH may Tinh Lợi chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 3229/GPMT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

10 nguồn phát sinh khí thải bao gồm:

- Nguồn số 01: Bụi và Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt vải công suất 6 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 1.
- Nguồn số 03: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 2.
- Nguồn số 04: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 3.
- Nguồn số 05: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 4.
- Nguồn số 06: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 5.
- Nguồn số 07: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 6.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt dầu dự phòng 1.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt dầu dự phòng 2.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt dầu dự phòng 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 07 dòng khí thải sau 07 hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng từ nguồn số 01 đến nguồn số 07.

- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 62.400 m³/h.

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt vải công suất 6 tấn hơi/giờ.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X(m) = 2320054; Y(m) = 590425.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 24 giờ/ngày.

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 1.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X(m) = 2319997; Y(m) = 590541

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.400 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 24 giờ/ngày.

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát tháp dập bụi máy sấy số 2.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*): $X(m) = 2319997$; $Y(m) = 590538$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.400 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 24 giờ/ngày.

2.4. Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát tháp dập bụi máy sấy số 3.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*): $X(m) = 2320018$; $Y(m) = 590517$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.400 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 24 giờ/ngày.

2.5. Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát tháp dập bụi máy sấy số 4.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*): $X(m) = 2320021$; $Y(m) = 590515$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.400 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát tháp dập bụi máy sấy số 5.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*): $X(m) = 2320033$; $Y(m) = 590503$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.400 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 24 giờ/ngày.

2.7. Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát tháp dập bụi máy sấy số 6.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*): $X(m) = 2320039$; $Y(m) = 590497$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.400 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 24 giờ/ngày.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$ và QCVN 30:2012/BTNMT mức B), cụ thể như sau:

- Dòng số 01:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 30:2012/BTNMT mức B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 1 Điều 112 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
2	HCl	mg/Nm ³	50		
3	CO	mg/Nm ³	250		
4	SO ₂	mg/Nm ³	250		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		
6	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân	mg/Nm ³	0,2	06 tháng/lần	
7	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi	mg/Nm ³	0,16		
8	Chì và các hợp chất theo chì	mg/Nm ³	1,2		
9	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	1,2		
10	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	50	01 năm/lần	
11	Tổng Dioxin/ Furan, PCDD/ PCDF	ngTEQ/ Nm ³	0,6		

- Dòng số 02-03-04-05-06-07:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT Mức B, C _{max} ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 1 Điều 112 của Luật Bảo vệ môi trường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt vải công suất 6 tấn hơi/giờ.

- Nguồn số 02: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 1.

- Nguồn số 03: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 2.

- Nguồn số 04: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 3.

- Nguồn số 05: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 4.

- Nguồn số 06: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 5.

- Nguồn số 07: Bụi từ ống thoát tháp đập bụi máy sấy số 6.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi đốt vải công suất 6 tấn hơi/giờ:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi, nhiệt độ → Đường ống → Bộ lọc bụi ly tâm cyclone (06 cyclone) → Tháp lọc bụi trung gian → Bộ lọc bụi túi (144 túi lọc) → Bộ hạ nhiệt và tách bụi Venturi → Tháp lọc bụi và khí Wetscrubber → Quạt hút → Ống khói thoát khí ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật: Bộ lọc khí ly tâm cyclone (gồm 6 cyclone) công suất 95 m³/phút, kích thước DxH=1.100mmx3.000mm; tháp lọc bụi trung gian công suất 500 m³/phút, kích thước DxH=2.400mmx5.000mm; bộ lọc bụi túi (gồm 144 túi lọc) công suất 500 m³/phút, kích thước LxWxH=4.400mmx2.500mmx3.600mm; bộ hạ nhiệt và tách bụi Venturi công suất 450 m³/phút, kích thước DxH=700mmx3500mm; tháp lọc bụi và khí Wetscrubber công suất 450 m³/phút, kích thước DxH=3.160mmx6.800mm; quạt hút công suất 500 m³/phút; Ống khói có đường kính D1.000mm, chiều cao 15m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH hòa vào nước để đập bụi, 70kg/ngày.

- Xử lý bụi phát sinh từ khu vực sấy nhà giặt: 06 hệ thống xử lý bụi có cấu tạo giống nhau.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và hơi nóng từ máy sấy → Quạt hút → Tháp đập bụi bằng nước → Ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 5.400 m³/h/hệ thống xử lý bụi.

+ Thông số kỹ thuật: mỗi hệ thống xử lý có các thông số sau: 03 Quạt hút có công suất 2,2KW, 1.480 vòng/phút dẫn vào đường ống inox kích thước DxR=500x500 vào tháp đập bụi; 01 bơm nước đập bụi có công suất 5,5KW, ống dẫn nước đập bụi D34 dẫn vào các béc phun đặt trên đỉnh tháp; tháp đập bụi có

đường kính D1.200, chiều cao thân tháp H=2.400mm, bằng vật liệu inox 304 dày 1,5 ly; Ống thoát bằng inox, kích thước D_xR=500x500, chiều cao H=8m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Biện pháp phòng tránh:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Công ty TNHH may Tinh Lợi chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3229/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn từ xưởng giặt sấy.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ xưởng xe sợi.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn từ xưởng may.
- Nguồn số 4: Tiếng ồn từ xưởng hoàn thành.
- Nguồn số 5: Tiếng ồn từ xưởng dệt.
- Nguồn số 6: Tiếng ồn từ nhà nồi hơi.
- Nguồn số 7: Tiếng ồn từ hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° , cụ thể:

- Nguồn số 1: X(m): 2320009; Y(m): 590497.
- Nguồn số 2: X(m): 2319965; Y(m): 590466.
- Nguồn số 3: X(m): 2319891; Y(m): 590388.
- Nguồn số 4: X(m): 2319934; Y(m): 590428.
- Nguồn số 5: X(m): 2319809; Y(m): 590594.
- Nguồn số 6: X(m): 2320058; Y(m): 590445.
- Nguồn số 7: X(m): 2320122; Y(m): 590358.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3229/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Chất thải rắn	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	155	17 02 03
2	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm TPNH	Rắn	553	18 02 01
3	Bao bì kim loại cứng, bao bì nhựa cứng (đã chứa CTNH) thải	Rắn	25.481	18 01 02 18 01 03
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm chất thải sắc nhọn)	Rắn	27	13 01 01
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	213	16 01 06
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	25	16 01 12 19 06 05
7	Bùn thải từ HTXLNT có thành phần nguy hại	Rắn	110.730	10 02 03
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải (bóng đèn led, tắc te, lưu điện...)	Rắn	150	16 01 13
	Tổng		137.334	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình kg/năm	Mã CTTT
1	Vải vụn, len vụn sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình đốt lò hơi	Rắn	900.000	10 02 10

2	Giấy vụn, bìa carton, lõi cuộn vải, lõi chỉ bằng giấy	Rắn	219.770	12 08 03
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất thải khi thải ra không phải là CTNH)	Rắn	1500	18 01 06
4	Tro xỉ lò hơi	Rắn	190.820	04 02 06
5	Sắt thép phế liệu	Rắn	66.501	-
6	Các loại chất thải thông thường khác (gỗ, chỉ tơ, sợi vải, nền vụn rơi vãi, bụi bản quét từ sàn nhà xưởng...)	Rắn	26.065	-
7	Đá bọt thải	Rắn	1.000	-
	Tổng		1.405.656	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 153,55 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: 10 thùng nhựa dung tích 220 lít được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 32,6m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép, tường xây gạch trên khung tôn, mái lợp tôn, nền láng bê tông chống thấm; có cửa ra vào, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu: trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: gồm 10 xe đẩy, thùng chứa rác bằng nhựa gồm 20 chiếc dung tích 220 lít và 5 chiếc dung tích 150 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa: 55m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép, tường bao tôn xung quanh, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: 50 thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 220 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa: 35m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép, tường xây gạch đặc trên thung tôn, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mục đích sử dụng
1	Vải vụn, len vụn phát sinh từ quá trình sản xuất của nhà máy Tinh Lợi 1(KCN Nam Sách), Tinh Lợi 2 (KCN Lai Vu), Tinh Lợi 3 (CCN Nguyễn Giáp)	12 09 09	900.000	Sử dụng làm nhiên liệu cho lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý vải vụn: Vải vụn → Thu gom, phân loại → Lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ (sinh hơi, truyền nhiệt) → Bụi và khí thải → Hệ thống xử lý bụi và khí thải → Quạt hút công suất 30.000m³/h → Ống khói (đường kính D1.000mm, chiều cao 15m) thoát khí ra ngoài môi trường. Tro từ đáy lò hơi được thu gom theo chất thải nguy hại.

- Công suất thiết kế: 900.000 kg/năm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó

sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3229/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.